

Số: 41 /HCT- KTTC

Hải phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Về việc công bố Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026


Kính gửi:

**Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội**

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng**
2. Mã chứng khoán: **HCT**
3. Địa chỉ trụ sở: **290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng**
4. Điện thoại: **02253.540.445** Fax: **02253.540417**
5. Người đại diện theo pháp luật: **Giám đốc Lê Văn Thắng**
6. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 được lập ngày 17/04/2026; Bao gồm:**
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính: <http://vtxmhp.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- Lưu Kế toán tài chính
- Lưu văn thư 



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thắng



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI
XI MĂNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3540418 - Fax: 0225.3540417

Email: vtxmhp@gmail.com Website: <http://vtxmhp.com>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026

DANH MỤC BÁO CÁO

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận :

- Tổng công ty Xi măng Việt Nam
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban kiểm soát Công ty.
- Ban giám đốc Công ty.
- Lưu Phòng Kế toán.

Hải Phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2026
(01/01/2026-31/03/2026)**



Hải Phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A	100		30.021.946.605	35.469.228.554
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.876.566.325	3.982.073.486
1. Tiền	111	5	876.566.325	982.073.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	13.910.000.000	20.670.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.910.000.000	20.670.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.949.129.521	10.320.875.406
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.478.225.921	9.410.965.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	172.555.192	1.388.220.567
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	720.720.120	944.061.339
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(1.422.371.712)	(1.422.371.712)
IV. Hàng tồn kho	140	12	81.182.800	56.341.470
1. Hàng tồn kho	141		81.182.800	56.341.470
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		205.067.959	439.938.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	13	139.594.955	49.596.792
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	65.473.004	390.341.400
B	200		12.069.981.364	7.431.021.198
TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Tài sản cố định	220		11.640.763.691	7.016.277.965
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.532.438.534	6.906.233.361
- Nguyên giá	222		39.262.471.863	34.102.836.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.730.033.329)	(27.196.603.614)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	108.325.157	110.044.604
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(177.084.843)	(175.365.396)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		143.952.625	40.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		143.952.625	40.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		285.265.048	374.743.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	13	285.265.048	374.743.233
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		42.091.927.969	42.900.249.752

20057
CÔNG
CỐ PH
NG MẠI
TÀI X
HẢI PH
NG T.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MẪU SỐ B01 - DN	
			31/03/2026	01/01/2026
C				
- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.770.589.606	3.931.986.845
I. Nợ ngắn hạn	310		2.770.589.606	3.931.986.845
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.240.864.977	992.586.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	123.034.047	255.543.976
4. Phải trả người lao động	315		878.044.389	2.270.201.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	143.175.000	0
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	384.274.244	411.058.104
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.196.949	2.596.949
D				
- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.321.338.363	38.968.262.907
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	39.321.338.363	38.968.262.907
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.510.310.915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(873.399.847)	(1.226.475.303)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	420a		(1.226.475.303)	(1.537.352.029)
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		353.075.456	310.876.726
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		42.091.927.969	42.900.249.752

7563-C
 TY
 AN
 DỊCH VỤ
 MĂNG
 NG
 P HẢI PH

Hải Phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý I/2025 (từ 01/01/2026-31/03/2026)

MẪU SỐ B02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MẪU SỐ B02 - DN	
			Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	8.405.885.554	7.297.857.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	88.285.925	88.285.925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	8.372.717.408	7.209.571.439
4. Giá vốn hàng bán	11	23	6.951.668.299	6.291.804.534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.421.049.109	917.766.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	226.088.983	218.165.127
7. Chi phí tài chính	22	25	20.328.767	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25	26	36.091.584	88.593.062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.138.825.752	944.490.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		451.891.989	102.848.479
11. Thu nhập khác	31	28		48.611.111
12. Chi phí khác	32	29	47.669	16.667
13. Lợi nhuận khác	40		(47.669)	48.594.444
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		451.844.320	151.442.923
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		98.768.864	37.757.902
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		353.075.456	113.915.161
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		175	56

Hải Phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	451.844.320	151.442.923
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	535.149.162	449.155.248
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.163.313.335)	(4.931.447)
- Chi phí lãi vay	06	2.631.284	2.631.284
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.173.688.569)	598.298.008
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.347.605.798)	(2.122.520.050)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24.841.330)	(42.645.464)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(519.978)	369.933.101
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.631.284)	(2.631.284)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.400.000)	(6.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.911.686.240)	(2.069.945.040)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	0	0
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6.760.000.000	1.700.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.760.000.000	1.700.000.000
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	46.179.079	(8.605.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46.179.079	(8.605.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(105.507.161)	(378.551.015)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.982.073.486	2.806.569.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.876.566.325	2.428.018.057

Hải Phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 69 người (tại ngày 31/12/2025 là 67 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

00577
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG
HẢI PHÒNG

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

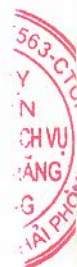
Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải	07 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tiền mặt	496.539.439	299.031.297
Tiền gửi ngân hàng	380.026.886	683.042.189
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u><u>3.876.566.325</u></u>	<u><u>3.982.073.486</u></u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,2%/năm. Trong đó bao gồm 440 triệu đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các Hợp đồng cấp bảo lãnh cho Công ty của ngân hàng này.

00577
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
 VẬN TÀI XI MĂNG
 HẢI PHÒNG
 T.P.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Bên liên quan	8.317.912.542	5.113.239.560
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	8.317.912.542	5.113.239.560
Phải thu các khách hàng khác	4.160.313.379	4.297.725.652
Các khách hàng khác	4.160.313.379	4.297.725.652
Cộng	<u>12.478.225.921</u>	<u>9.410.965.212</u>

8. PHẢI THU KHÁC

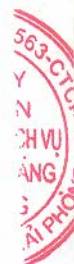
	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	720.720.120	0	944.061.339	0
Tạm ứng	108.673.345	0	5.330.014	0
Lãi dự thu	567.746.701	0	615.884.780	0
Chiết khấu thương mại phải thu	0	0	37.408.889	0
Phải thu khác	44.300.074	0	285.437.656	0
Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	<u>720.720.120</u>	<u>0</u>	<u>944.061.339</u>	<u>0</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	81.182.800	0	56.341.470	0
Cộng	<u>81.182.800</u>	<u>0</u>	<u>56.341.470</u>	<u>0</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	139.594.955	49.596.792
Chi phí bảo hiểm	118.052.762	45.996.792
Các khoản khác	21.542.193	3.600.000
Dài hạn	285.265.048	374.743.233
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	104.223.594	69.020.318
Chi phí sửa chữa tài sản	181.041.454	305.722.915
Cộng	<u>424.860.003</u>	<u>424.340.025</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. NỢ XẤU

	31/03/2026			01/01/2026				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng		1.422.371.712	0	(1.422.371.712)		1.422.371.712	-	(1.422.371.712)
Công ty Cổ phần Đức Minh	> 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)	> 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)
Công ty TNHH MTV Quảng Tân	> 3 năm	65.500.000	-	(65.500.000)	> 3 năm	65.500.000	-	(65.500.000)
Bà Vũ Thị Thanh Vân	> 3 năm	12.000.000	-	(12.000.000)	> 3 năm	12.000.000	-	(12.000.000)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân	> 3 năm	57.503.500	-	(57.503.500)	> 3 năm	57.503.500	-	(57.503.500)
Đối tượng khác	> 3 year	1.132.299.860	-	(1.132.299.860)	> 3 year	1.132.299.860	-	(1.132.299.860)
Cộng		1.422.371.712	-	(1.422.371.712)		1.422.371.712	-	(1.422.371.712)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	1.502.858.023	36.015.325	32.563.963.627	34.102.836.975
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm	0	0	5.159.634.888	5.159.634.888
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2026	1.502.858.023	36.015.325	37.723.598.515	39.262.471.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	1.416.459.775	26.811.390	25.753.332.449	27.196.603.614
Khấu hao trong năm	6.646.017	600.255	526.183.443	533.429.715
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2026	1.423.105.792	27.411.645	26.279.515.892	27.730.033.329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	86.398.248	9.203.935	6.810.631.178	6.906.233.361
Tại ngày 31/03/2026	79.752.231	8.603.680	11.444.082.623	11.532.438.534



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	285.410.000	285.410.000
Tại ngày 31/03/2026	285.410.000	285.410.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2026	175.365.396	175.365.396
Khấu hao trong năm	1.719.447	1.719.447
Tại ngày 31/03/2026	177.084.843	177.084.843
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	110.044.604	110.044.604
Tại ngày 31/03/2026	108.325.157	108.325.157

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	41.682.730	41.682.730	65.507.431	65.507.431
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	41.682.730	41.682.730	65.507.431	65.507.431
Phải trả người bán khác	1.199.182.247	1.199.182.247	927.079.329	927.079.329
Công ty cổ phần E29	763.805.295	763.805.295	648.387.157	648.387.157
Công ty TNHH giao nhận Việt Cường	0	0	98.959.968	98.959.968
Cửa hàng xăng dầu Khu Vực III	163.903.663	163.903.663	44.745.868	44.745.868
Phải trả đối tượng khác	271.473.289	271.473.289	134.986.336	134.986.336
Cộng	1.240.864.977	1.240.864.977	992.586.760	992.586.760

00577
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
VẬN TÀI XI MĂNG
HẢI PHÒNG
ST.PY

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	119.082.507	(15.429.104)	119.082.507	(15.429.104)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.212.391	98.768.864	103.212.391	98.768.864
Thuế thu nhập cá nhân	33.249.078	24.265.183	33.249.078	24.265.183
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	(390.341.400)	448.543.500	108.246.000	(50.043.900)
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	-	-	-	-
Cộng	(134.797.424)	556.148.443	363.789.976	57.561.043
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	390.341.400			65.473.004
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	255.543.976			123.034.047

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.558.104	12.558.104
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	275.000.000	335.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.716.140	63.500.000
Cộng	384.274.244	411.058.104

563-CTC
Y
V
CHVJ
NG
AI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.537.352.029)	38.657.386.181
Lãi trong năm	0	0	0	310.876.726	310.876.726
Tại ngày 01/01/2026	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.226.475.303)	38.968.262.907
Lãi trong năm	0	0	0	353.075.456	353.075.456
Tại ngày 31/03/2026	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(873.399.847)	39.321.338.363

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm 2026</u> VND	<u>Quý 1 năm 2025</u> VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	370.780.584	836.824.120
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.035.104.970	6.461.033.244
Cộng	<u>8.405.885.554</u>	<u>7.297.857.364</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	33.168.146	88.285.925
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>8.372.717.408</u>	<u>7.209.571.439</u>

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Quý 1 năm 2026</u> VND	<u>Quý 1 năm 2025</u> VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	7.701.770.874	6.095.491.377
Cộng	<u>7.701.770.874</u>	<u>6.095.491.377</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2026</u> VND	<u>Quý 1 năm 2025</u> VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	347.746.281	697.385.320
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.603.922.018	5.594.419.214
Cộng	<u>6.951.668.299</u>	<u>6.291.804.534</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2026</u> VND	<u>Quý 1 năm 2025</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.959.000	3.212.000
Chiết khấu thanh toán	224.129.983	214.953.127
Cộng	<u>226.088.983</u>	<u>218.165.127</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	36.091.584	88.593.062
Chi phí nhân công	30.003.285	71.964.132
Chi phí vật liệu, bao bì	0	7.348.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.840.000	2.853.881
Chi phí khác	248.299	6.426.938
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.138.825.752	944.490.491
Chi phí nhân công	563.109.311	433.955.658
Chi phí vật liệu quản lý	31.554.438	23.508.487
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	12.871.637	5.277.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.719.447	1.719.447
Thuế, phí và lệ phí	46.174.934	40.720.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.832.277	90.623.087
Chi phí khác	394.563.708	348.685.371
Cộng	1.174.917.336	1.033.083.553

22. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
	VND	VND
Các khoản khác	0	48.611.111
Cộng	0	48.611.111

23. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
	VND	VND
Các khoản khác	47.669	16.667
Cộng	47.669	16.667

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	451.891.989	151.442.923
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	98.768.864	37.757.902

577563
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
VẠN TÀI XI MĂNG
HẢI PHÒNG
P. HẢI P.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.244.946.332	1.233.976.485
Chi phí nhân công	2.871.604.527	2.385.311.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.149.162	449.155.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.100.809.428	1.763.707.092
Chi phí khác	1.026.329.905	795.352.875
Cộng	7.778.839.354	6.627.502.767

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Các bên liên quan của Công ty**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	Trực thuộc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Đặng Bảo Linh	Cổ đông lớn

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Hải Phòng, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

